

## MUA

## Lợi nhuận tăng trưởng ấn tượng

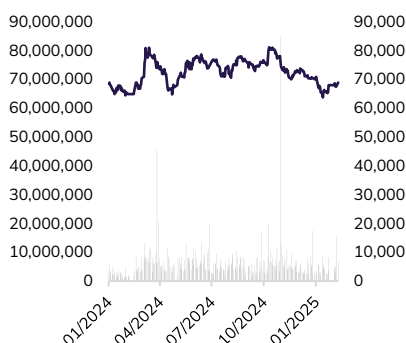
Kiều Thị Thanh Thư

Email: [thu.kieuthithanh@abs.vn](mailto:thu.kieuthithanh@abs.vn)

## THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Thực phẩm
Ngày báo cáo	: 20/02/2025
Giá hiện tại (VND/CP)	: 67.700
Giá mục tiêu (VND/CP)	: 95.200
Tỷ lệ tăng (%)	: 40,6%
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 97.376
SLCPLH (CP)	: 1.438.351.617

## DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: FiinPro, ABS Research

## CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	4Q23	4Q24
Tăng trưởng DTT (%)	0,7%	9,2%
Tăng trưởng LNST (%)	-88,8%	1.279%
Biên LNG (%)	27,8%	31,1%
Biên LNST (%)	0,2%	3,0%
ROA (%)	0,3%	1,4%
ROE (%)	1,6%	7,0%
Nợ vay/VCSH (lần)	1,8	1,6
EPS (VND/CP)	35	457
BVPS (VND/CP)	18.562	19.989

Nguồn: FiinPro, ABS Research

- Trong Q4/2024, MSN ghi nhận doanh thu thuần tăng 9,2% svck, đạt 22.702 tỷ đồng. LNST của cổ đông công ty mẹ đạt 691 tỷ đồng, gấp gần 14 lần svck.

✓ Doanh thu quý 4/2024 của tất cả các mảng kinh doanh của MSN đều tăng trưởng tốt. Trong đó, Masan MEATLife (MML) tăng trưởng 24,0% svck, Masan High-Tech Materials (MHT) tăng trưởng 21,3% svck, Phúc Long Heritage (PLH) tăng trưởng 11,5% svck, WinCommerce (WCM) tăng trưởng 11,8% svck và Masan Consumer Corporation (MCH) tăng trưởng 5,3% svck. Doanh thu thuần đạt 22.702 tỷ đồng (+9,2% svck).

✓ Trong Q4/2024, ngoại trừ biên LNG của MCH giảm (từ 47,3% trong Q4/2023 xuống 46,7% trong Q4/2024), biên LNG tất cả các mảng kinh doanh còn lại của MSN đều tăng. Đặc biệt, biên LNG MHT tăng mạnh lên 9,9% trong Q4/2024 từ -12,1% trong Q4/2023; MML tăng từ 17,9% trong Q4/2023 lên 27,9% trong Q4/2024. LNG quý 4/2024 đạt 7.063 tỷ đồng (+22,4% svck).

✓ Trong Q4/2024, công ty đã quản lý tốt hơn chi phí BH & QLDN, với tỷ trọng chi phí BH & QLDN/DTT giảm từ 23,3% trong Q4/2023 xuống còn 19,9% trong Q4/2024, tổng chi phí BH&QLDN ở mức 4.510 tỷ đồng (-7% svck).

✓ Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh lên 1.968 tỷ đồng (+205,3% svck) nhờ khoản thu bất thường lên đến 1.403 tỷ đồng từ việc thoái vốn công ty con, công ty liên kết (trong đó có thương vụ chuyển nhượng thành công H.C. Starck (HCS) cho Mitsubishi Materials). Chi phí tài chính tăng 18,7% svck, lên 1.917 tỷ đồng.

✓ Lãi từ các công ty liên kết (chủ yếu là Techcombank) giảm 19,3%, đạt 763.7 tỷ đồng, do Techcombank phát sinh chi phí một lần khi chấm dứt hợp đồng bán bảo hiểm độc quyền với Manulife.

✓ Hoạt động khác trong Q4/2024 lỗ 710 tỷ đồng, trong khi Q4/2023 lãi 54,8 tỷ đồng do phát sinh các chi phí trong quá trình chuyển đổi của MHT.

✓ Kết quả, LNST cổ đông công ty mẹ Q4/2024 đạt 691 tỷ đồng, gấp gần 14 lần svck.

- Năm 2024, doanh thu tăng trưởng nhẹ và LNST tăng trưởng ấn tượng.

✓ Doanh thu thuần năm 2024 của MSN đạt 83.178 tỷ đồng (+6,3% svck) với tăng trưởng đến từ tất cả các mảng kinh doanh.

➢ MCH đạt doanh thu 30.897 tỷ đồng (+9,4% svck). Kết quả này được thúc đẩy bởi chiến lược cao cấp hóa được triển khai trong ngành hàng Thực phẩm tiện lợi (+8,4% svck), Gia vị (+7,2% svck) và thực thi các phát kiến đổi mới trong ngành hàng Đồ uống (+14,2% svck). Doanh thu từ các thị trường quốc tế cũng tăng mạnh 22,4% svck.

- WCM đạt doanh thu 32.961 tỷ đồng (+9,7% svck). Kết quả tăng trưởng đến từ các mô hình cửa hàng mới là WIN (phục vụ người mua sắm ở thành thị) và WinMart+ Rural (phục vụ người mua sắm ở nông thôn).
  - MML đạt doanh thu 7.650 tỷ đồng (+9,5% svck). Doanh thu từ mảng thịt tươi và thịt chế biến tăng 15,4% svck và doanh thu từ mảng trang trại giảm 7,3% svck do MML tái cấu trúc mảng trang trại để chuyển trọng tâm sang hoạt động kinh doanh trực tiếp đến người tiêu dùng.
  - PLH đạt doanh thu 1.621 tỷ đồng (+5,6% svck). Động lực tăng trưởng chính đến từ việc mở 33 cửa hàng mới và cải tạo cửa hàng thành công.
  - MHT đạt doanh thu 14.336 tỷ đồng (+1,7% svck).
- ✓ Biên LNG trong năm 2024 cho thấy sự cải thiện ở tất cả các ngành hàng. Trong đó cải thiện lớn nhất là MML với biên LNG tăng từ 15,1% lên 25,6%; các mảng khác có sự tăng nhẹ biên LNG 0,6%-0,8%. Kết quả, biên LNG của MSN năm 2024 tăng 1,3% so với năm 2023 lên 29,6%, lợi nhuận gộp đạt 24.656 tỷ đồng (+11,5% svck).
  - ✓ Chi phí BH & QLDN tăng nhẹ 3% svck đạt 18.482 tỷ đồng, tuy nhiên tỷ lệ chi phí BH & QLDN/DTT giảm từ 22,9% năm 2023 xuống còn 22,2% năm 2024.
  - ✓ Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 đạt 4.044 tỷ đồng, tăng mạnh 68,1% svck chủ yếu do ghi nhận khoản thu từ thanh lý công ty con trong Q4/2024. Chi phí lãi vay giảm 7,8% svck, xuống còn 6.405 tỷ đồng, nhờ đó chi phí tài chính trong năm giảm 2,8% svck, xuống còn 7.900 tỷ đồng. Hoạt động tài chính năm 2024 vẫn bị lỗ ròng 3.857 tỷ đồng. Trong vòng 10 năm trở lại đây, ngoại trừ năm 2021 hoạt động tài chính lãi ròng thì các năm còn lại đều bị lỗ ròng do duy trì nợ vay cao.
  - ✓ Lãi từ các công ty liên kết trong năm 2024 đạt 4.444 tỷ đồng (+14,1% svck), trong đó, lãi từ Techcombank đạt 4.348 tỷ đồng (+13,6% svck).
  - ✓ Lỗ từ hoạt động khác trong năm 2024 lên đến 735,8 tỷ đồng (năm 2023 lãi 213 tỷ đồng) do phát sinh các khoản chi phí một lần trong quá trình chuyển đổi MHT.
  - ✓ Kết quả, LNST cổ đông công ty mẹ đạt 1.999 tỷ đồng (+377% svck). Với kết quả này, MSN đã hoàn thành gần 200% kế hoạch đặt ra cho năm 2024.

#### KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024 & NĂM 2024

Chỉ tiêu	4Q23	4Q24	%YoY	2023	2024	%YoY
Doanh thu thuần	20.782	22.702	9,2%	78.252	83.178	6,3%
Lợi nhuận gộp	5.768	7.063	22,4%	22.121	24.656	11,5%
Biên LN gộp (%)	27,8%	31,1%		28,3%	29,6%	
Chi phí BH & QLDN	-4.850	-4.510	-7,0%	-17.942	-18.482	3,0%
Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT (%)	23,3%	19,9%		22,9%	22,2%	
Doanh thu tài chính	644	1.968	205,3%	2.405	4.044	68,1%
Chi phí tài chính	-1.615	-1.917	18,7%	-8.130	-7.900	-2,8%
Chi phí lãi vay	-1.669	-1.526	-8,5%	-6.946	-6.405	-7,8%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	893	3.367	277,0%	2.350	6.761	187,6%
Lợi nhuận trước thuế	948	2.657	180,3%	2.563	6.025	135,1%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	50	691	1279,1%	419	1.999	377,4%
Biên LN ròng (%)	0,2%	3,0%		0,5%	2,4%	

Nguồn: FiinPro, ABS Research

- **Tình hình tài chính – lượng tiền dồi dào, dòng tiền từ HĐSXKD dương lớn, đòn bẩy tài chính cao, rủi ro tài chính lớn.**
  - ✓ Lượng tiền dồi dào. Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối năm 2024 đạt 19.226 tỷ đồng (+51% so với cuối năm 2023), chiếm 13% tổng tài sản (TTS). Việc nắm giữ lượng tiền và tương đương tiền lớn sẽ giúp công ty chủ động chi trả cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - ✓ Các khoản phải thu trị giá 30.389 tỷ đồng, chiếm 20,6% cơ cấu TTS. Trong đó, phải thu ngắn hạn đạt 21.865 tỷ đồng (+82,4% so với cuối năm 2023), phải thu dài hạn đạt 8.524 tỷ đồng (-24% so với cuối năm 2023). Tăng trưởng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu đến từ khoản đặt cọc cho các đối tác để đầu tư theo hoạt động quản lý nguồn vốn của Tập đoàn, giá trị lên đến 18.801 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2024, tăng gấp 3,3 lần so với đầu năm. Các khoản đặt cọc dài hạn cho các đối tác để đầu tư giảm -27,8% so với cuối năm 2023, đạt 6.890 tỷ đồng. Phải thu khách hàng giảm -43,6% so với cuối năm 2023, đạt 1.303 tỷ đồng.
  - ✓ Hàng tồn kho cuối năm 2024 giảm -18,1% so với cuối năm 2023, đạt 10.787 tỷ đồng. Trong đó nguyên vật liệu, thành phẩm đều giảm trong khi hàng hóa và hàng gửi đi bán tăng.
  - ✓ Tài sản cố định của doanh nghiệp giảm còn 37.050 tỷ đồng (-13,6% so với cuối năm 2023) sau khi ghi nhận khoản thanh lý các công ty con.
  - ✓ Nợ vay của công ty giảm nhưng vẫn ở mức cao.
    - Tổng nợ vay cuối năm 2024 đạt 65.549 tỷ đồng (-5,8% so với cuối năm 2023), chiếm 44,4% tổng nguồn vốn. Trong đó, nợ vay ngắn hạn đạt 26.724 tỷ đồng, vay dài hạn đạt 38.825 tỷ đồng.
    - Nợ vay trái phiếu tại thời điểm cuối năm 2024 của MSN là 12.799 tỷ đồng, chiếm 19,5% tổng nợ vay. Trong đó, 3.000 tỷ đồng nợ gốc sẽ đáo hạn vào tháng 5/2025, phần còn lại đáo hạn vào năm 2027-2028.
    - Tỷ lệ D/E giảm từ 1,8 cuối năm 2023 xuống còn 1,6 cuối năm 2024, dù vậy vẫn là mức cao. Tình hình tài chính của công ty vẫn tương đối rủi ro.
  - ✓ Dòng tiền từ HĐSXKD năm 2024 đạt 9.525 tỷ đồng. Trong vòng 10 năm gần nhất, ngoại trừ năm 2022, dòng tiền từ HĐSXKD của MSN đều dương và năm 2024 là năm có giá trị dương lớn nhất. Doanh nghiệp có được dòng tiền từ HĐSXKD để tái sản xuất và phục vụ hoạt động đầu tư.
- **Triển vọng năm 2025 của MSN sẽ tích cực với trọng tâm là mảng kinh doanh tiêu dùng bán lẻ cốt lõi:**
  - ✓ WCM - Dự kiến tiếp tục tăng trưởng tốt, động lực đến từ các yếu tố sau:
    - Mở rộng mạng lưới cửa hàng, dự kiến năm 2025 sẽ mở mới 400-700 siêu thị.
    - Cải tạo các siêu thị theo mô hình cửa hàng mới: WinMart Urban & Rural.
  - ✓ MCH – Tiếp tục là động lực tăng trưởng chính nhờ vào những chiến lược sau:
    - Cao cấp hóa ngành hàng Gia vị & Thực phẩm tiện lợi, chuyển từ mì ăn liền sang các bữa ăn chế biến sẵn.
    - Tiếp tục đổi mới ngành hàng đồ uống với việc đẩy mạnh các sản phẩm mới.
    - Go Global: đẩy mạnh xuất khẩu, tập trung sang các thị trường Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU.
  - ✓ MML - Dự kiến sẽ mang lại tăng trưởng doanh thu tốt trong năm 2025 sau khi đã chuyển đổi sang mảng chế biến thịt và hợp tác sâu với WinCommerce: ra mắt “Meat Corner” trong chuỗi WCM để tăng thị phần doanh số thịt chế biến trong chuỗi WCM, dự kiến lên 20% trong năm 2025.
  - ✓ Giảm áp lực tài chính và chi phí tài chính:

- Tháng 1/2025, MSN đã điều chỉnh và gia hạn thành công các khoản vay trị giá 650 triệu USD, ngày đáo hạn kéo dài đến năm 2030 với lãi vay giảm 85 điểm cơ bản sẽ giúp công ty linh hoạt về tài chính và giảm chi phí đi vay.
- MHT hoàn tất thoái vốn HCS và giảm nợ vay cuối năm 2024 sẽ giúp MSN giảm bớt tỷ trọng mảng kinh doanh không cốt lõi và giảm chi phí lãi vay trong các năm tiếp theo.
- ✓ ABS Research dự phóng LNST cổ đông Công ty mẹ 2025F của MSN dự kiến đạt 2.700 tỷ đồng (+35% svck). EPS & BVPS 2025F dự kiến đạt 1.784 đ/cp & 21.773 đ/cp, tương ứng P/E và P/B lần lượt đạt 37,9x và 3,1x lần tại mức giá hiện tại.

• **Định giá và khuyến nghị:**

- ✓ Chúng tôi định giá MSN dựa trên phương pháp SOTP, theo đó mức giá hợp lý với cổ phiếu này là 95.225 đ/cp. Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với MSN với tiềm năng tăng giá 40,6% từ giá hiện tại.

	Giá trị cổ phần (tỷ đồng)	Lợi ích MSN	Giá trị sở hữu	Phương pháp định giá
MCH	128.740	72,8%	93.723	P/E 15 lần
WCM	43.508	78,7%	34.241	P/S 1,2 lần
MML	10.249	94,3%	9.665	Giá trị thị trường
MSR	16.483	94,9%	15.642	Giá trị thị trường
TCB	200.304	19,8%	39.660	P/B 1,2 lần
Phúc Long	8.989	85,0%	7.641	Giá trị thương vụ
Tổng thành phần			200.572	
Vay nợ ròng công ty mẹ			(20.487)	
Giá trị cổ phần			180.085	
Chiết khấu đa ngành			20%	
Giá trị cổ phần sau chiết khấu			144.068	
SLCPĐLH			1.512.928.087	
<b>Giá hợp lý (đ/cp)</b>			<b>95.225</b>	

Nguồn: ABS Research

PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA MSN

Báo cáo KQ HKĐK (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	88,629	76,189	78,252	83,178
Giá vốn hàng bán	(66,494)	(55,154)	(56,131)	(58,522)
Lợi nhuận gộp	22,135	21,035	22,121	24,656
Doanh thu tài chính	6,800	2,576	2,405	4,044
Chi phí tài chính	(5,707)	(6,362)	(8,130)	(7,900)
Chi phí bán hàng	(11,786)	(12,512)	(14,192)	(14,565)
Chi phí QLDN	(4,065)	(3,854)	(3,750)	(3,917)
Lợi nhuận từ HKĐK	11,273	5,223	2,350	6,761
Lãi/lỗ khác	(286)	(355.3)	(97.4)	(915.8)
Lợi nhuận trước thuế	11,489	5,147	2,563	6,025
Lợi nhuận sau thuế	10,101	4,754	1,870	4,272
LNST cổ đông Công ty mẹ	8,563	3,567	419	1,999

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
LCT thuần từ HKĐK	1,144	(3,789)	500	9,525
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	6,346	(26,447)	(7,824)	(10,694)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	7,096	21,796	3,546	9,672
LCT thuần trong kỳ	14,586	(8,440)	(3,777)	8,503
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	7,721	22,305	13,853	10,125
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	22,305	13,853	10,125	18,618

Chỉ số tài chính	2021	2022	2023	2024
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1.26	0.73	0.87	0.91
Khả năng thanh toán nhanh	0.84	0.48	0.52	0.69
Khả năng thanh toán tiền mặt	0.65	0.26	0.28	0.32
Khả năng thanh toán lãi vay	1.35	0.96	0.60	0.96
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.34	0.26	0.26	0.28
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.66	0.74	0.74	0.72
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1.37	1.94	1.82	1.61
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	9.35	12.49	11.77	7.93
Số ngày phải trả	40.77	51.32	44.89	42.07
Số ngày tồn kho	70.48	91.27	91.46	76.40
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	25.0%	27.6%	28.3%	29.6%
Tỷ suất lợi nhuận HKĐK	12.7%	6.9%	3.0%	8.1%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	9.7%	4.7%	0.5%	2.4%
ROE	35.1%	12.1%	1.6%	7.0%
ROA	7.1%	2.7%	0.3%	1.4%
ROIC	7.0%	5.0%	3.2%	4.7%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	22,305	13,853	10,125	18,618
+ Đầu tư ngắn hạn	333	3,659	6,795	608
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	6,634	13,930	11,985	21,865
+ Hàng tồn kho	12,813	14,445	13,175	10,787
+ Tài sản ngắn hạn khác	1,545	1,787	1,684	1,692
Tài sản ngắn hạn	43,630	47,675	43,763	53,570
+ Các khoản phải thu dài hạn	1,878	2,114	11,211	8,524
+ Tài sản cố định	42,654	43,535	42,886	37,050
+ Bất động sản đầu tư	810	730	709	4
+ Tài sản dở dang dài hạn	2,022	3,325	3,127	1,671
+ Đầu tư dài hạn	24,539	31,334	33,219	35,319
+ Tài sản dài hạn khác	10,560	12,631	12,468	11,447
Tài sản dài hạn	82,463	93,668	103,620	94,015

Tổng Tài sản	126,093	141,343	147,383	147,585
+ Vay ngắn hạn	18,806	40,567	28,030	26,724
+ Phải trả người bán	7,970	7,489	6,318	7,171
+ Nợ ngắn hạn khác	7,772	17,264	16,074	24,817
Nợ ngắn hạn	34,548	65,321	50,423	58,712
+ Vay dài hạn	39,372	30,426	41,542	38,825
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	9,837	8,960	17,182	9,295
Nợ dài hạn	49,209	39,385	58,724	48,120
Tổng nợ phải trả	83,757	104,706	109,146	106,832
+ Vốn cổ phần	11,805	14,237	14,308	15,129
+ Thặng dư vốn cổ phần	11,084	8,723	8,723	14,165
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,796	11,382	11,798	9,327
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	42,337	36,637	38,237	40,752
Tổng cộng nguồn vốn	126,093	141,343	147,383	147,585

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2021	2022	2023	2024
Tăng trưởng doanh thu	14.8%	-14.0%	2.7%	6.3%
Tăng trưởng LNTT	394.2%	-55.2%	-50.2%	135.1%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	593.9%	-58.3%	-88.3%	377.4%
Tăng trưởng EPS	590.5%	-65.5%	-88.3%	351.5%
Tăng trưởng VCSH	0.5%	20.6%	0.5%	5.7%
Tăng trưởng Tổng tài sản	8.9%	12.1%	4.3%	0.1%

Định giá (lần)	2021	2022	2023	2024
P/E	13.10	26.18	223.50	51.54
P/B	3.42	3.57	3.52	3.41
EV/EBITDA	14.43	17.74	20.12	15.57
EV/Sales	1.78	2.11	2.10	1.93
EPS (đồng/cp)	7,253	2,505	293	1,321
BVPS (đồng/cp)	27,793	18,369	18,562	19,989

Nguồn: FiinPro, ABS research

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

## Khuyến nghị cổ phiếu

### MUA

Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên

### KHẢ QUAN

Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%

### TRUNG LẬP

Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%

### KÉM KHẢ QUAN

Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%

### BÁN

Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.



# Thông tin liên hệ

## Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: [www.abs.vn](http://www.abs.vn)

## Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: [abs-research@abs.vn](mailto:abs-research@abs.vn)

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: [linh.ngthithuy@abs.vn](mailto:linh.ngthithuy@abs.vn)

## Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: [hue.lethikim@abs.vn](mailto:hue.lethikim@abs.vn)

## PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: [luu.dangxuan@abs.vn](mailto:luu.dangxuan@abs.vn)

## Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: [hai.nguyenxuan@abs.vn](mailto:hai.nguyenxuan@abs.vn)

## Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường – Chuyên viên

Email: [truong.phamhong@abs.vn](mailto:truong.phamhong@abs.vn)

## Hàng và Dịch vụ Công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: [duyen.nguyenthiky@abs.vn](mailto:duyen.nguyenthiky@abs.vn)

## Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: [anh.buiminhh@abs.vn](mailto:anh.buiminhh@abs.vn)

## Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: [thu.kieuthithanh@abs.vn](mailto:thu.kieuthithanh@abs.vn)



*Tư hào*  
**NHẬN CÚ ĐÚP  
GIẢI THƯỞNG**



**BEST NEW STOCK TRADING APP  
ABS INVEST - VIET NAM 2024**

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MỚI  
TỐT NHẤT VIỆT NAM



**BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH  
IN VIET NAM 2024**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT  
VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ



Trải nghiệm ngay  
ABS Invest tại đây